

Ngày 20 tháng 07 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

**Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Mã chứng khoán: SVI

Địa chỉ trụ sở chính: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: 061. 3836121

Fax: 061.3832939

Người thực hiện công bố thông tin: **NGUYỄN HOÀNG**

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0909020436

Fax: 061. 3832939

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố :

- Báo cáo tài chính quý 2 năm 2016

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/07/2016 tại đường dẫn <http://www.sovi.com.vn> vào mục quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 2 năm 2016

**Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người CBTT**



NGUYỄN HOÀNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ BIÊN HÒA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2016**

THÁNG 07.2016

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tài chính quý 2 năm 2016	
Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2016	1-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2016	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016	6-7
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016	8-31
<u>Phụ lục 1</u> : Chi tiết số dư các khoản công nợ tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2016	32



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		511,877,715,823	541,773,547,673
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	118,955,819,152	119,668,750,027
1. Tiền	111		17,955,819,152	34,668,750,027
2. Các khoản tương đương tiền	112		101,000,000,000	85,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		248,101,248,861	288,444,733,715
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(5.2)	243,881,262,368	281,892,155,608
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	(5.3)	2,767,516,491	4,757,080,439
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	(5.4)	1,898,327,155	2,352,141,984
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(5.5)	(445,857,153)	(556,644,316)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		141,167,985,970	132,683,672,400
1. Hàng tồn kho	141	(5.6)	141,167,985,970	132,683,672,400
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,652,661,840	976,391,531
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(5.12)	3,585,427,713	976,391,531
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		67,234,127	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

(Phần tiếp theo ở trang 2)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		208,904,808,520	217,021,644,749
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,278,576,000	2,278,576,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	(5.4)	2,278,576,000	2,278,576,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		153,587,992,142	136,674,196,344
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.7)	138,421,922,934	117,984,545,433
+ Nguyên giá	222		410,121,521,769	375,224,407,061
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(271,699,598,835)	(257,239,861,628)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	(5.8)	15,166,069,208	18,689,650,911
+ Nguyên giá	225		35,235,817,028	35,235,817,028
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(20,069,747,820)	(16,546,166,117)
3. Tài sản cố định vô hình	227			
+ Nguyên giá	228	(5.9)	1,471,867,089	1,471,867,089
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,471,867,089)	(1,471,867,089)
III. Bất động sản đầu tư	230			
+ Nguyên giá	231			
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10,158,594,767	35,150,786,292
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(5.10)	10,158,594,767	35,150,786,292
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4,000,000,000	4,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	(5.11)	4,000,000,000	4,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		38,879,645,611	38,918,086,113
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(5.12)	36,609,037,217	36,829,541,073
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2,270,608,394	2,088,545,040
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		720,782,524,343	758,795,192,422

(Phần tiếp theo ở trang 3)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		399,904,892,974	464,396,287,029
I. Nợ ngắn hạn	310		352,329,762,203	398,296,316,857
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	(5.13)	127,105,894,406	162,885,662,021
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,203,592	45,034,263
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(5.14)	5,486,942,990	3,989,318,053
4. Phải trả người lao động	314	(5.15)	23,236,359,585	26,517,076,252
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(5.16)	5,629,096,357	6,720,294,835
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	(5.17)	1,448,040,351	13,987,756,644
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(5.20)	186,459,487,635	174,703,460,565
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(5.18)	2,960,737,287	9,447,714,224
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		47,575,130,771	66,099,970,172
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(5.20)	36,222,088,799	55,657,244,972
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	(5.19)	11,353,041,972	10,442,725,200
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		320,877,631,369	294,398,905,393
I. Vốn chủ sở hữu	410	(5.21.1)	320,877,631,369	294,398,905,393
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(5.21.2)	128,324,370,000	128,324,370,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(408,640,209)	(408,640,209)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		62,150,500,659	55,660,181,630

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		130,811,400,919	110,822,993,972
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		110,129,186,605	90,629,186,605
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20,682,214,314	20,193,807,367
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		720,782,524,343	758,795,192,422

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN XUÂN ĐỊNH

TRƯỞNG BP. TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN



NGUYỄN HOÀNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ



TRẦN TRANG BÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(6.1)	324,892,984,847	308,592,245,974	647,126,652,034	610,121,108,057
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,033,200	22,513,564	11,551,420	38,884,350
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		324,891,951,647	308,569,732,410	647,115,100,614	610,082,223,707
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	282,990,326,646	267,632,814,059	564,307,647,207	531,369,857,775
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 -11)	20		41,901,625,001	40,936,918,351	82,807,453,407	78,712,365,932
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	1,490,518,182	1,368,380,985	2,452,658,961	2,016,058,938
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	2,930,112,600	2,982,248,678	4,777,219,852	5,720,747,008
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		2,925,736,816	2,602,945,963	4,772,175,246	5,139,457,833
8. Chi phí bán hàng	24	(6.5)	14,868,658,569	14,083,839,898	31,592,847,731	28,847,081,517
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.6)	4,473,728,838	5,315,822,454	8,510,766,282	8,824,307,800
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21,119,643,176	19,923,388,306	40,379,278,503	37,336,288,545
11. Thu nhập khác	31	(6.7)	573,652,583	697,041,238	909,154,508	1,436,565,365
12. Chi phí khác	32		284,598,831	522,931,095	600,565,162	672,765,326
13. Lợi nhuận khác	40		289,053,752	174,110,143	308,589,346	763,800,039
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21,408,696,928	20,097,498,449	40,687,867,849	38,100,088,584
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4,562,501,873	2,299,080,924	8,418,336,057	4,139,123,675
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(6.8)	(91,031,677)	1,469,463,332	(182,063,354)	2,731,303,793
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16,937,226,732	16,328,954,193	32,451,595,146	31,229,661,116
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	(5.21.5)	1,124	1,300	2,154	2,487
19. Lãi suy giảm trên cổ phần (*)	71	(5.21.5)	1,124	1,300	2,154	2,487

NGƯỜI LẬP



TRẦN XUÂN ĐỊNH

TRƯỞNG BP. TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN



NGUYỄN HOÀNG

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2016



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ

TRẦN TRANG BÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		40,687,867,849	38,100,088,584
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		17,983,318,910	15,869,828,905
Các khoản dự phòng	03		799,529,609	
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(23,296,893)	157,861,395
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,117,062,807)	(1,975,213,322)
Chi phí lãi vay	06		4,772,175,246	5,139,457,833
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		62,102,531,914	57,292,023,395
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		38,028,737,890	8,852,689,961
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8,484,313,570)	16,180,918,094
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(39,149,991,476)	21,648,794,116
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,388,532,326)	(2,748,268,311)
Tiền lãi vay đã trả	13		(4,879,041,889)	(5,240,673,729)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5,715,512,081)	(5,494,349,282)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(13,008,978,416)	(4,782,890,570)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26,504,900,046	85,708,243,674
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9,079,433,364)	(6,301,675,649)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,282,526,977	1,638,491,096
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6,796,906,387)	(4,663,184,553)

(Phần tiếp theo ở trang 7)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		359,200,109,993	290,243,479,672
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(363,275,697,078)	(323,087,301,488)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3,585,256,162)	(3,193,229,989)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12,808,137,000)	(10,673,542,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20,468,980,247)	(46,710,593,805)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(760,986,588)	34,334,465,316
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		119,668,750,027	82,194,459,355
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		48,055,713	2,868,082
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		118,955,819,152	116,531,792,753

NGƯỜI LẬP

TRẦN XUÂN ĐỊNH

TRƯỞNG BP. TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN

NGUYỄN HOÀNG

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2016

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
QUẢN TRỊ



TRẦN TRANG BÌNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2016

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000057 ngày 14 tháng 08 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất (lần 8) là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600648493 ngày 14 tháng 04 năm 2016.

Ngày 04 tháng 12 năm 2008, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký lưu ký chứng khoán số 1662/TB-TTLK ngày 04/12/2008. Ngày 22 tháng 12 năm 2008, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 503/QĐ-TTGDHN ngày 09 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Ngày 14 tháng 02 năm 2012, Công ty chính thức hủy niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 31/QĐ-SGDHN. Ngày 12 tháng 03 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 17/2012/QĐ-SGDHCM ngày 05 tháng 03 năm 2012.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 128.324.370.000 VND, được chi tiết như sau:

	Kỳ này		Kỳ trước		VND
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	68.803.930.000	54%	57.336.610.000	54%	
Đối tượng khác	59.520.440.000	46%	49.641.810.000	46%	
Cộng	128.324.370.000	100%	106.978.420.000	100%	

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường số 7, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 768 (30/06/2015: 792).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất giấy;
- Bán buôn nguyên vật liệu sản xuất bao bì và giấy;
- In ấn.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 06 năm 2016 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Mỹ Phước	Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 46211000796 ngày 11 tháng 01 năm 2011 do Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 22 tháng 05 năm 2014.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016. Trong năm Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán và các hướng dẫn kế toán mới của Bộ Tài chính như được trình bày tại mục 4.2 dưới đây.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TNHH CTBC Chi nhánh TP. HCM, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

4.2. Áp dụng các Chuẩn mực và Hướng dẫn kế toán mới

Năm 2015 là năm đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam sửa đổi theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (TT200).

4.3. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4.6. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác theo nguyên tắc là: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối kỳ.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7. Hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua. Khi mua hàng tồn kho nếu được nhận kèm thêm sản phẩm, hàng hóa, thiết bị, phụ tùng thay thế (phòng ngừa trường hợp hỏng hóc) thì xác định và ghi nhận riêng sản phẩm, phụ tùng thiết bị thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi chi phí mua của hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc, thiết bị; bản quyền phần mềm;... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 1 năm đến 2 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

- Chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc, thiết bị phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ từ 1 năm đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí bản quyền Microsoft được phân bổ 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
+ Máy móc thiết bị	05 - 07 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 04 năm
+ Tài sản cố định khác	04 năm

4.10. Tài sản cố định vô hình

Ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Thời gian khấu hao ước tính cho phần mềm máy vi tính là 03 năm.

(Phần tiếp theo ở trang 13)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

4.11. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê với thời gian khấu hao là 5 năm.

4.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

4.13. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

4.14. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.15. Chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí vận chuyển; chi phí gia công; chi phí lãi vay,... được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.16. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Ngoài ra, theo quy định tại Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính, kể từ năm tài chính 2012, Công ty đã không trích dự phòng trợ cấp mất việc theo quy định tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 của Bộ Tài chính và số dư của khoản dự phòng này (nếu có) đã được tất toán trong năm 2012.

4.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ Công ty.

Quỹ đầu tư phát triển được trích bằng 20% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích bằng 15% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.18. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

4.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.21. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay kể cả số trích trước và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính.

4.22. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

4.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.24. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế suất là 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

(Phần tiếp theo ở trang 17)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	26.597.669	19.613.629
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.929.221.483	34.649.136.398
Các khoản tương đương tiền	101.000.000.000	85.000.000.000
Cộng	<u>118.955.819.152</u>	<u>119.668.750.027</u>

Tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

5.2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Liên doanh Unilever Việt Nam	79.324.042.731	67.801.091.142
Các khách hàng khác	164.557.219.637	214.091.064.466
Cộng	<u>243.881.262.368</u>	<u>281.892.155.608</u>

Trong đó, phải thu của khách hàng là các bên liên quan :

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	540.350.116	1.539.029.250
---	-------------	---------------

Giá trị các khoản phải thu đang được thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng là 90 tỷ đồng và 5.000.000 USD.

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH Sunrise Pacific	-	2.680.800.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Liên Phát	2.130.000.000	1.778.350.000
Các người bán khác	637.516.491	297.930.439
Cộng	<u>2.767.516.491</u>	<u>4.757.080.439</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

5.4. Phải thu khác

	VND			
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu người lao động	241.533.000	-	205.000.000	-
Thuế giá trị gia tăng máy in 3 màu	1.385.337.325	-	1.710.220.984	-
Lãi tiền gửi	262.890.830	-	428.355.000	-
Phải thu khác	8.566.000	-	8.566.000	-
Cộng	<u>1.898.327.155</u>	<u>-</u>	<u>2.352.141.984</u>	<u>-</u>
Dài hạn:				
Ký quỹ thuê tài sản thuê tài chính	2.266.476.000	-	2.266.476.000	-
Ký quỹ khác	12.100.000	-	12.100.000	-
Cộng	<u>2.278.576.000</u>	<u>-</u>	<u>2.278.576.000</u>	<u>-</u>

5.5. Nợ xấu

	VND			
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc nhưng khó có khả năng thu hồi	800.576.590	445.857.153	1.074.540.810	556.644.316

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	VND					
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Mỹ Đức	308.698.350	197.406.599	Trên 1 năm	308.698.350	120.642.222	Trên 1 năm
Công ty CP Nước Khoáng Vital	173.504.740	86.752.370	Trên 1 năm	423.504.740	211.752.370	Trên 1 năm
Các khách hàng khác	318.373.500	161.698.184	Trên 6 tháng	342.337.720	224.249.724	Trên 6 tháng
Cộng	<u>800.576.590</u>	<u>445.857.153</u>		<u>1.074.540.810</u>	<u>556.644.316</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

5.6. Hàng tồn kho

	VND			
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	11.380.051.514	-	3.896.454.032	-
Nguyên liệu, vật liệu	117.389.977.963	-	118.133.833.597	-
Công cụ, dụng cụ	151.914.269	-	192.300.533	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.965.348.393	-	4.055.954.010	-
Thành phẩm	8.280.693.831	-	6.405.130.228	-
Cộng	<u>141.167.985.970</u>	<u>-</u>	<u>132.683.672.400</u>	<u>-</u>

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng tại thời điểm cuối năm là 3.000.000 USD.

(Phần tiếp theo ở trang 20)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục						VND
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số dư đầu năm	132.332.192.505	225.467.546.616	10.228.432.316	6.722.539.806	473.695.818	375.224.407.061
Mua trong kỳ	65.751.000	34.695.363.708	136.000.000	-	-	34.897.114.708
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>132.397.943.505</u>	<u>260.162.910.324</u>	<u>10.364.432.316</u>	<u>6.722.539.806</u>	<u>473.695.818</u>	<u>410.121.521.769</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm	37.517.571.313	203.727.683.161	8.999.698.549	6.544.775.285	450.133.320	257.239.861.628
Khấu hao trong kỳ	2.654.106.268	11.463.951.580	294.706.524	42.910.335	4.062.500	14.459.737.207
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>40.171.677.581</u>	<u>215.191.634.741</u>	<u>9.294.405.073</u>	<u>6.587.685.620</u>	<u>454.195.820</u>	<u>271.699.598.835</u>
Giá trị còn lại:						
Tại ngày đầu năm	94.814.621.192	21.739.863.455	1.228.733.767	177.764.521	23.562.498	117.984.545.433
Tại ngày cuối kỳ	<u>92.226.265.924</u>	<u>44.971.275.583</u>	<u>1.070.027.243</u>	<u>134.854.186</u>	<u>19.499.998</u>	<u>138.421.922.934</u>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp cho các khoản vay là 145.003.042.725 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 238.963.921.310 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	VND
Khoản mục	Máy móc, thiết bị
Nguyên giá:	
Số dư đầu năm	35.235.817.028
Thuê tài chính trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u>35.235.817.028</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số dư đầu năm	16.546.166.177
Khấu hao trong kỳ	3.523.581.703
Số dư cuối kỳ	<u>20.069.747.880</u>
Giá trị còn lại:	
Tại ngày đầu năm	18.689.650.911
Tại ngày cuối kỳ	<u>15.166.069.208</u>

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	VND			
Khoản mục	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số dư đầu năm	232.020.000	1.184.179.200	55.667.889	1.471.867.089
Số dư cuối kỳ	<u>232.020.000</u>	<u>1.184.179.200</u>	<u>55.667.889</u>	<u>1.471.867.089</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu năm	232.020.000	1.184.179.200	55.667.889	1.471.867.089
Số dư cuối kỳ	<u>232.020.000</u>	<u>1.184.179.200</u>	<u>55.667.889</u>	<u>1.471.867.089</u>
Giá trị còn lại:				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

5.10. Tài sản dở dang dài hạn

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
Chi phí đầu tư máy in Offset 6 màu	-	29.907.328.182
Chi phí đầu tư máy gấp dán tự động	8.960.284.544	-
Chi phí đầu tư máy bé Offset	-	4.167.543.110
Chi phí khác	1.198.310.223	1.075.915.000
Cộng	<u>10.158.594.767</u>	<u>35.150.786.292</u>

5.11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Tam Phước với số tiền là 4 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ góp vốn là 1%.

5.12. Chi phí trả trước

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn:		
Chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc, thiết bị	658.954.583	707.893.152
Công cụ dụng cụ xuất dùng	131.854.274	261.965.044
Chi phí bảo hiểm tài sản	624.985.296	-
Chi phí bảo hộ lao động	1.334.089.781	-
Chi phí thuê đất và phí hạ tầng 2016	296.018.599	-
Chi phí quảng cáo 2016	265.151.515	-
Các khoản khác	274.373.665	6.533.335
Cộng	<u>3.585.427.713</u>	<u>976.391.531</u>
Dài hạn:		
Chi phí thuê đất tại Lô B_6A_CN, KCN Mỹ Phước 3, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương	34.107.162.619	34.538.898.853
Chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc, thiết bị	1.683.303.841	1.274.277.000
Công cụ dụng cụ xuất dùng	156.495.173	212.396.125
Bản quyền phần mềm Microsoft	633.774.369	781.406.595
Các khoản khác	28.301.215	22.562.500
Cộng	<u>36.609.037.217</u>	<u>36.829.541.073</u>

Chi phí thuê đất tại Lô B_6A_CN, KCN Mỹ Phước 3, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương đã dùng để thế chấp cho các khoản vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

5.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	VND			
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Giấy Chánh Dương	46.367.743.785	46.367.743.785	42.658.901.615	42.658.901.615
Công ty Hiang Seng Fibre Container	6.214.166.957	6.214.166.957	37.192.368.902	37.192.368.902
Công ty TNHH Giấy Vina Kraft	16.664.386.750	16.664.386.750	23.920.203.184	23.920.203.184
Công ty Cổ Phần Giấy An Bình	21.269.381.650	21.269.381.650	21.929.880.170	21.929.880.170
Phải trả cho các người bán khác	90.515.679.142	90.515.679.142	37.184.308.150	37.184.308.150
Cộng	<u>127.105.894.406</u>	<u>127.105.894.406</u>	<u>162.885.662.021</u>	<u>162.885.662.021</u>

5.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	VND			
	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Phải nộp:				
Thuế giá trị gia tăng	888.767.620	10.957.888.714	11.431.101.707	415.554.627
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.000.093.841	3.000.093.841	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.859.677.897	8.460.284.770	5.715.512.081	4.604.450.586
Thuế thu nhập cá nhân	1.240.872.536	6.340.541.800	7.114.476.559	466.937.777
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.00	-
Cộng	<u>3.989.318.053</u>	<u>28.762.809.125</u>	<u>27.265.184.188</u>	<u>5.486.942.990</u>

5.15. Phải trả người lao động

Là quỹ lương trong kỳ còn phải trả cho người lao động.

(Phần tiếp theo ở trang 24)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

5.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí vận chuyển	4.171.492.822	4.333.952.270
Chi phí gia công	250.000.000	139.547.000
Chi phí lãi vay	347.728.077	454.594.720
Các khoản trích trước khác	859.875.458	1.792.200.845
Cộng	<u>5.629.096.357</u>	<u>6.720.294.835</u>

5.17. Phải trả ngắn hạn khác

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	80.923.123	9.184.520
Bảo hiểm xã hội	607.271.800	558.828.743
Bảo hiểm y tế	104.957.490	103.154.447
Bảo hiểm thất nghiệp	46.222.400	45.846.420
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	225.872.680	404.323.377
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	12.808.312.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	382.792.858	58.107.137
Cộng	<u>1.448.040.351</u>	<u>13.987.756.644</u>

5.18. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	VND	
	Cuối kỳ	Năm trước
Số dư đầu năm	9.447.714.224	3.926.427.901
Trích lập trong năm	5.561.546.639	10.849.367.671
Sử dụng trong năm	(12.048.523.576)	(5.328.081.348)
Số dư cuối năm	<u>2.960.737.287</u>	<u>9.447.714.224</u>

5.19. Dự phòng phải trả dài hạn

Là khoản dự phòng chênh lệch tăng giá thuê đất và phí hạ tầng phải trả thêm cho Xí Nghiệp Dịch Vụ KCN Giang Điền - Tổng Công ty Phát triển Khu công nghiệp do Công ty chưa thống nhất được đơn giá thuê với đơn vị này.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

5.20. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	VND					
	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay ngân hàng	173.746.219.987	173.746.219.987	353.842.109.993	336.724.800.531	156.628.910.525	156.628.910.525
Vay dài hạn đến hạn trả	5.318.658.864	5.318.658.864	-	5.399.590.006	10.718.248.870	10.718.248.870
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	7.394.608.784	7.394.608.784	3.623.563.776	3.585.256.162	7.356.301.170	7.356.301.170
Cộng	<u>186.459.487.635</u>	<u>186.459.487.635</u>	<u>357.465.673.769</u>	<u>345.709.646.699</u>	<u>174.703.460.565</u>	<u>174.703.460.565</u>
Dài hạn:						
Vay ngân hàng	29.225.115.041	29.225.115.041	5.358.000.000	21.169.592.381	45.036.707.422	45.036.707.422
Nợ thuê tài chính	6.996.973.758	6.996.973.758	-	3.623.563.792	10.620.537.550	10.620.537.550
Cộng	<u>36.222.088.799</u>	<u>36.222.088.799</u>	<u>5.358.000.000</u>	<u>24.793.156.173</u>	<u>55.657.244.972</u>	<u>55.657.244.972</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

5.21. Vốn chủ sở hữu**5.21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	106.978.420.000	(408.640.209)	41.794.947.863	123.099.120.951	271.463.168.836
Tăng vốn trong năm nay	21.345.950.000	-	-	(21.345.950.000)	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	69.326.168.836	69.326.168.836
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	13.865.233.767	(13.865.233.767)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(12.235.891.048)	(12.235.891.048)
Chia cổ tức	-	-	-	(34.155.221.000)	(34.155.221.000)
Số dư đầu năm nay	128.324.370.000	(408.640.209)	55.660.181.630	110.822.993.972	294.398.905.393
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	32.451.595.146	32.451.595.146
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	6.490.319.029	(6.490.319.029)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(6.210.578.542)	(6.210.578.542)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Tăng khác (*)	-	-	-	237.709.372	237.709.372
Số dư cuối cuối	128.324.370.000	(408.640.209)	62.150.500.659	130.811.400.919	320.877.631.369

(*) Tăng khác là khoản điều chỉnh giảm chi phí lãi vay vốn hóa vào tài sản cố định năm 2015 theo biên bản của Kiểm toán Nhà Nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

5.21.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**VND**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	68.803.930.000	68.803.930.000
Vốn góp của các đối tượng khác	59.520.440.000	59.520.440.000
Cộng	<u>128.324.370.000</u>	<u>128.324.370.000</u>

5.21.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**VND**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Cuối kỳ năm nay	Cuối kỳ Năm trước
Vốn góp đầu năm	128.324.370.000	106.978.420.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	128.324.370.000	106.978.420.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12.808.137.000	10.673.542.000

5.21.4. Cổ phiếu**VND**

	Cuối kỳ năm nay	Cuối kỳ Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.832.437	10.697.842
Số lượng cổ phiếu phổ đã bán ra công chúng:	12.832.437	10.697.842
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	24.300	24.300
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	12.808.137	10.673.542
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.		

5.21.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu**VND**

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.937.226.732	16.328.954.193
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.540.584.010)	(2.449.343.129)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	12.808.137	10.673.542
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>1.124</u>	<u>1.300</u>

5.22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	Cuối kỳ	Đầu năm
USD	46.555,31	41.926,62
EUR	300	300

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu:		
Doanh thu bán sản phẩm Carton	285.920.223.046	271.096.967.347
Doanh thu bán sản phẩm Offsets	29.733.270.766	28.663.198.149
Doanh thu bán hàng khác	9.239.491.035	8.832.080.478
Cộng	<u>324.892.984.847</u>	<u>308.592.245.974</u>

Trong đó, doanh thu đối với các bên có liên quan :

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	1.762.529.410	2.024.263.700
---	---------------	---------------

6.2. Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn thành phẩm đã bán.

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.451.820.088	1.367.825.570
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.401.201	555.415
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	23.296.893	-
Cộng	<u>1.490.518.182</u>	<u>1.368.380.985</u>

6.4. Chi phí tài chính

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay ngân hàng	2.925.736.816	2.602.945.963
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.375.784	221.441.320
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	157.861.395
Cộng	<u>2.930.112.600</u>	<u>2.982.248.678</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

6.5. Chi phí bán hàng

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên bán hàng	6.048.277.287	5.575.208.076
Chi phí vận chuyển	6.949.666.562	6.810.848.770
Chi phí khác	1.870.714.720	1.697.783.052
Cộng	<u>14.868.658.569</u>	<u>14.083.839.898</u>

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.888.966.209	2.839.087.526
Chi phí vật liệu quản lý	41.207.530	44.252.280
Chi phí đồ dùng văn phòng	153.555.789	148.623.958
Chi phí khấu hao tài sản cố định	74.792.723	84.523.519
Thuế, phí, lệ phí	42.107.509	52.743.438
Chi phí dự phòng	(110.787.163)	441.094.217
Chi phí dịch vụ mua ngoài	232.587.600	274.601.735
Chi phí bằng tiền khác	1.151.298.641	1.430.895.781
Cộng	<u>4.473.728.838</u>	<u>5.315.822.454</u>

6.7. Thu nhập khác

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu bồi thường	51.458.048	14.203.352
Thu từ bán phế liệu	48.194.994	57.316.307
Thu nhập khác	473.999.541	625.521.579
Cộng	<u>573.652.583</u>	<u>697.041.238</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại của Công ty và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

	VND		
	Lỗ tính thuế chưa sử dụng	Chi phí trích trước	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	4.264.239.354	1.896.860.164	6.161.099.518
Hạch toán là thu nhập trong kết quả kinh doanh trong năm 2015	(4.264.239.354)	191.684.876	(4.072.554.478)
Số dư đầu năm nay	<u>-</u>	<u>2.088.545.040</u>	<u>2.088.545.040</u>
Hạch toán là thu nhập trong kết quả kinh doanh trong kỳ	-	182.063.354	182.063.354
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>2.270.608.394</u>	<u>2.270.608.394</u>

(Phần tiếp theo ở trang 31)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

1. Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai

Công ty mẹ

2. Ông Trần Trang Bình

Chủ tịch HĐQT

▪ Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu		
Công ty mẹ - Xem thêm mục 5.2	762.835.161	1.539.029.250

▪ Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch với các bên có liên quan trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Bán hàng:		
Công ty mẹ - Xem thêm mục 6.1	1.762.529.410	2.024.263.700

8. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

9. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 20 tháng 07 năm 2016.

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRẦN XUÂN ĐỊNH

TRƯỞNG BP. TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN

NGUYỄN HOÀNG



TRẦN TRANG BÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Phụ lục 1: Chi tiết số dư các khoản công nợ tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2016

1. Phải thu khách hàng:

	Số tiền
Công ty Liên Doanh Unilever Việt Nam	79.324.042.731
Công ty TNHH Nestle Việt Nam	10.657.894.522
Công ty Cổ phần Công nghiệp MASAN	10.423.530.568
Chi nhánh Công ty Pepsico Việt Nam tại Tỉnh Đồng Nai	9.682.128.826
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	6.647.947.799
Công ty Pepsico Việt Nam	6.535.554.593
Công ty TNHH Thế Giới Việt	5.057.299.884
Khác	<u>115.562.863.445</u>
Cộng	<u>243.881.262.368</u>

2. Phải trả người bán:

	Số tiền
Công ty TNHH Xưởng Giấy Chánh Dương	46.367.743.785
Công ty Cổ phần Giấy An Bình	21.269.381.650
Công ty TNHH Vina Kraft Paper	16.664.386.750
Công ty TNHH Hiang Seng Fibre Container	6.214.166.957
Khác	<u>90.515.679.142</u>
Cộng	<u>127.105.894.406</u>